

Bản án số: 03/2020/DS-ST
Ngày: 04 - 9 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NUỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phúc Ân

2. Ông Nguyễn Văn Bạ

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà:
Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-DS ngày 10/02/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Khắc C, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà 202, đường L, khu dân cư số 11, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Khắc Q, sinh năm 1964;

Nơi ĐKKHKT: Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Quán phở bò H, khu vực V, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2.2. Bà Dương Thị Thu H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị M, sinh năm 1960;

Địa chỉ: P710 OCT2 ĐN1 B, Đ, H, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Phạm Khắc C, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà 202, đường L, khu dân cư 11, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

(Văn bản ủy quyền ngày 06/03/2020)

- *Người làm chứng:*

+ Bà Phạm Thị T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số nhà 36, đường N, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

+ Ông Trần Kim T, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà 36, đường N, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/01/2020 và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn ông Phạm Khắc C trình bày:

Ông và ông Phạm Khắc Q có quan hệ họ hàng gần. Khoảng năm 2014, vợ chồng ông Phạm Khắc Q, bà Dương Thị Thu H có hỏi vay tiền ông để làm ăn. Lúc đó, ông đang bận công việc nên có gửi em gái ông là bà Phạm Thị T số tiền 300.000.000đ là tài sản chung của ông và vợ là bà Phạm Thị M, để đưa cho vợ chồng ông Q, bà H vay. Giữa ông và vợ chồng ông Q, bà H có thỏa thuận lãi suất theo lãi suất vay ngân hàng (không nói rõ ngân hàng nào); không thỏa thuận thời hạn trả mà chỉ nói khi nào ông cần thì ông Q bà H sẽ có trách nhiệm trả. Sau đó, ông Q, bà H chỉ trả lãi cho ông được đúng 01 lần là 5.000.000đ, rồi không trả nữa. Ông và bà T đã nhiều lần bảo ông Q, bà H trả lại ông khoản nợ gốc là 300.000.000đ nhưng ông Q, bà H cứ khất nợ rồi không thực hiện. Tháng 10/2014, ông yêu cầu ông Q, bà H viết giấy biên nhận xác định rõ khoản nợ 300.000.000đ trên là nợ ông, không có liên quan đến bà T. Sau đó, ông đòi nhiều lần nhưng từ đó đến nay ông Q, bà H vẫn không trả tiền cho ông. Nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu ông Q, bà H phải thanh toán trả cho vợ chồng ông toàn bộ khoản nợ gốc 300.000.000đ cho vợ chồng ông. Ông không yêu cầu ông Q, bà H phải trả lãi.

Ông Phạm Khắc C giao nộp cho Tòa án một giấy biên nhận gốc có chữ ký của ông Phạm Khắc Q và bà Dương Thị Thu H có nội dung thể hiện ông Q, bà H vay ông Phạm Khắc C số tiền 300.000.000đ.

- Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và các văn bản gửi cho tòa án, ông Phạm Khắc Q và vợ là Dương Thị Thu H thống nhất trình bày xác định: Trước đây, ông bà làm ăn nên có vay của bà Phạm Thị T nhiều lần. Có lần thì thỏa thuận vay với lãi suất 1.000đ/01 triệu/ngày; có lần thì vay với lãi suất 1.500đ/01 triệu/ngày. Năm 2014, vợ chồng ông bà làm ăn bị vỡ nợ, do nhiều người vay vợ chồng ông bà nhưng không trả. Dẫn đến ông bà không có tiền để trả cho

những chủ nợ khác. Vợ chồng ông bà đã phải gán 01 số tài sản nhà và đất cho các chủ nợ (trong đó có bà T) để trả nhưng không đủ. Lúc đó, bà T có nói là trong số các khoản tiền vợ chồng ông bà vay có 01 khoản 300.000.000đ là tiền của ông Phạm Khắc C gửi bà T để cho vợ chồng ông bà vay, bà T chỉ là người đứng ra đưa tiền cho vợ chồng ông bà, còn tiền đó là của ông C. Phía ông C và bà T yêu cầu vợ chồng ông bà viết giấy biên nhận chuyển số nợ 300.000.000đ từ bà T sang ông C từ tháng 10/2014 để xác định rõ khoản nợ đó là khoản nợ của vợ chồng ông bà với ông C, không liên quan gì đến bà T nữa. Ông bà đã nhất trí viết giấy biên nhận theo nội dung đó và ký tên, sau đó đưa cho ông C giữ. Do từ đó đến nay gia đình ông bà kinh tế sa sút, tài sản bị gán nợ hết nên không có tiền để trả nợ cho phía ông C. Nay ông C khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả ông C khoản nợ 300.000.000đ trên, ông bà xác định là sẽ có trách nhiệm trả ông C, nhưng do hiện tại kinh tế vợ chồng ông bà khó khăn nên không có tiền để trả cho ông C ngay được; ông bà đề nghị được trả dần khoản nợ trên.

- Tại bản tự khai ngày 03/3/2020 của bà Phạm Thị M - vợ ông C xác định: Nhất trí với quan điểm của ông Phạm Khắc C về việc khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Q, bà H phải trả số tiền 300.000.000đ cho vợ chồng bà. Bà M cũng ủy quyền toàn bộ cho ông C được đại diện tham gia tố tụng, quyết định mọi vấn đề liên quan đến vụ án.

- Tại bản tự khai ngày 03/6/2020, bà Phạm Thị T trình bày thống nhất với ý kiến của ông C. Bà xác định việc thỏa thuận vay nợ do ông C và vợ chồng ông Q, bà H tự thực hiện với nhau, không liên quan đến bà. Bà chỉ là người đưa hộ số tiền 300.000.000đ của ông C cho ông Q, bà H vay. Ông Q, bà H cũng đã viết giấy biên nhận xác định số tiền 300.000.000đ trên là ông Q, bà H nợ ông C.

- Ông Trần Kim T – chồng bà T xác định việc cho vay nợ giữa ông C với ông Q, bà H ông hoàn toàn không biết. Số tiền 300.000.000đ là tiền của ông C, không phải là của vợ chồng ông.

Tại phiên tòa:

Ông C giữ nguyên quan điểm như nội dung nêu trên. Ông Q, bà H, bà T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt giữ nguyên nội dung đã trình bày nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự cơ bản chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham

gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm h khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Khắc C.

Buộc vợ chồng ông Phạm Khắc Q và bà Dương Thị Thu H phải trả cho ông Phạm Khắc C và bà Phạm Thị M số tiền nợ gốc là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Ông Phạm Khắc Q và bà Dương Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Phạm Khắc Q, bà Dương Thị Thu H vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Phạm Thị M vắng mặt đã ủy quyền cho ông C đại diện; bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa; Người làm chứng anh Trần Kim T vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng.

[2] Về việc xác định tư cách tố tụng của bà Phạm Thị T trong vụ án: Căn cứ vào lời khai của ông C, ông Q, bà H, bà T, ông Tuấn và giấy biên nhận do ông C giao nộp có cơ sở xác định: Số tiền 300.000.000đ cho ông Q, bà H vay là tiền của ông C, bà M không phải là tiền của bà T. Do vậy, bà T không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Khắc Q đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải

Dương. Bà Dương Thị Thu H cư trú tại ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Ông Phạm Khắc C khởi kiện ông Q, bà H trả lại khoản tiền 300.000.000đ đã vay của ông C. Do vậy, đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm h khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện:

- Về số nợ gốc: Lời khai của ông C, ông Q, bà H, bà T thống nhất xác định ông Q, bà H có vay nợ ông C 300.000.000đ thông qua bà T. Các lời khai này phù hợp với giấy biên nhận do ông C giao nộp, có chữ ký của ông Q bà H. Do vậy, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định ông Q, bà H có vay ông C số tiền 300.000.000đ. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông C, ông Q, bà H đều xác định chưa trả nợ gốc cho ông C. Do vậy, có đủ cơ sở để xác định ông Q, bà H còn nợ ông C 300.000.000đ nợ gốc. Ông C, ông Q và bà H không thỏa thuận thời hạn trả. Từ năm 2014, ông C đã nhiều lần yêu cầu ông Q, bà H trả nợ nhưng ông Q, bà H không thực hiện. Nay ông C yêu cầu ông Q, bà H trả 300.000.000đ nợ gốc là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự.

- Về lãi: Tại giấy biên nhận do ông C giao nộp có chữ ký của ông Q, bà H không thể hiện các bên có thỏa thuận về trả lãi. Tại các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa, ông C không yêu cầu phía ông Q, bà H phải trả lãi cho ông và không yêu cầu Tòa án giải quyết về lãi, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nguồn gốc khoản nợ: Ông C, bà M là vợ chồng. Mặc dù việc ông C cho ông Q, bà H vay 300.000.000đ bà M không biết, nhưng ông C và bà M đều thống nhất xác định khoản tiền 300.000.000đ là tài sản chung vợ chồng. Nên xác định khoản nợ 300.000.000đ trên là khoản nợ của ông Q, bà H với ông C, bà M.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận toàn bộ nên ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Bị đơn là vợ chồng ông Phạm Khắc Q và bà Dương Thị Thu H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm h khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều

229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Khắc C.

Buộc vợ chồng ông Phạm Khắc Q và bà Dương Thị Thu H phải trả cho ông Phạm Khắc C và bà Phạm Thị M số tiền nợ gốc là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc ông Phạm Khắc Q và bà Dương Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.000.000đ.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà M) vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền cho ông C đại diện tham gia phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Giang